SỞ Y TẾ KIÊN GIANG
BỆNH VIỆN SẢN - NHI TỈNH

Số: 117 /TB-BVSN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc mời báo giá thuốc và hàng hóa dịch vụ cho Kế hoạch thầu giai đoạn 2025-2026 tại Nhà thuốc Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Các Quý công ty, đơn vị cung cấp.

Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Kiên Giang có Kế hoạch đấu thầu mua sắm các mặt hàng thuốc và hàng hóa dịch vụ để phục vụ hoạt động tại Nhà thuốc Bệnh viện giai đoạn 2025-2026.

Bệnh viện kính mời các công ty quan tâm và có năng lực cung cấp các mặt hàng phù hợp cho Nhà thuốc Bệnh viện vui lòng gửi bảng báo giá về Bệnh viện như sau:

+ Bảng báo giá theo mẫu *Phụ lục và Danh mục hàng hóa kèm theo* (*có chữ ký, đóng dấu của đại diện hợp pháp của công ty*).

+ Bản sao Quyết định trúng thầu trong thời hạn 12 tháng (nếu có).

- Thời gian nhận báo giá: từ ngày thông báo đến hết 16 giờ 00' ngày 26/08/2024

- Nơi nhận báo giá bản giấy: Phòng Nghiệp vụ Dược – Khoa Dược, Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Kiên Giang – số 03 Ung Văn Khiêm, phường An Hoà, Tp Rạch Giá, Kiên Giang.

- File danh mục và bản scan: gởi về email *nghiepvuduocbvsnkg@gmail.com.*

Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ ThS.Ds. Trần Thị Thùy Trang, số điện thoại: 0988.229.594 hoặc email *nghiepvuduocbvsnkg@gmail.com.*

Lưu ý: Tất cả các tài liệu có ký tên đóng dấu mộc đỏ xác nhận của Quý công ty và thể hiện rõ thông tin công ty và người phụ trách. Quý công ty vui lòng cung cấp đầy đủ cả bản giấy và file kèm theo.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- P. CTXH để đăng tải;
- Lưu: VT, KD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ KIÊN GIANG
BỆNH VIỆN SẢN - NHI TỈNH KIÊN GIANG

Lại Thị Ngọc Điệp

BẢNG BÁO GIÁ HÀNG HÓA DỊCH VỤ

(Theo Thông báo số 1137/TB-BVSN ngày 12/8/2024 của Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Kiên Giang)

Kính gởi: Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Kiên Giang.

STT theo DM yêu cầu	Tên thương mại	Số ĐK/ GPLH	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (nếu có)				Giá bán buôn dự kiến (có VAT)
								Giá trúng thầu	QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	Nơi trúng thầu	

- Báo giá có hiệu lực 120 ngày kể từ ngày Báo giá.
- Chúng tôi cam kết giá trị hàng hóa trong báo giá là phù hợp, không vi phạm qui định của pháp luật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về thông tin cung cấp.

……, ngày ……tháng……năm 2024

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

BẢNG BÁO GIÁ THUỐC

(Theo Thông báo số 1147/TNB-BVSN ngày 12/8/2024 của Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Kiên Giang)

Kính gởi: Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Kiên Giang.

STT theo DM yêu cầu	STT TT20/2022/TT-BYT	Tên biệt dược	Thành phần hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (nếu có)				Giá bán buôn dự kiến	Giá kê khai	Ngày kê khai	Ghi chú
									Giá trúng thầu	QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	Nơi trúng thầu				

- Báo giá có hiệu lực 120 ngày kể từ ngày Báo giá.
- Chúng tôi cam kết giá trị hàng hóa trong báo giá là phù hợp, không vi phạm qui định của pháp luật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về thông tin cung cấp.

……, ngày ……tháng……năm 2024

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

Phụ lục 1: DANH MỤC THUỐC DỊCH VỤ 2025-2026

(Kèm theo Thông báo số.117../TB-BVSN ngày..12..../....8...../2024 của Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Kiên Giang)

STT	STT TT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 24 tháng
1	2	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 1	0.5% (5mg/ml) - 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	8,000
2	12	Lidocain	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	16,000
3	14	Lidocain + Prilocain	Biệt dược gốc	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Dùng ngoài	Kem bôi	Tuýp	80
4	22	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Biệt dược gốc	5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm nội tủy mạc (dưới màng nhện)	Ống	2,400
5	37	Diclofenac	Nhóm 4	100mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Viên	30,000
6	37	Diclofenac natri	Biệt dược gốc	100mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Viên	30,000
7	37	Natri diclofenac	Biệt dược gốc	75mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	1,000
8	43	Ibuprofen	Nhóm 4	100mg/5ml, 100ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/ lọ	2,000
9	43	Ibuprofen	Nhóm 1	100mg/5ml, 120ml	Uống	Hỗn dịch uống	Lọ	800
10	43	Ibuprofen	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,000
11	56	Paracetamol	Nhóm 1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Viên	2,400
12	56	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	250mg	Uống	Bột sủi bọt để pha dung dịch uống	Viên	8,000
13	56	Paracetamol	Nhóm 1	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Viên	2,000
14	56	Paracetamol	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	60,000
15	56	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	6,000
16	56	Paracetamol	Nhóm 1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Viên	500
17	56	Paracetamol	Nhóm 2	325mg	uống	viên nén	viên	40,000
18	56	Paracetamol	Nhóm 2	650mg	uống	viên nén	viên	15,000
19	56	Paracetamol	Nhóm 3	250mg	uống	thuốc bột/ cốm sủi bọt	gói	50,000

20	56	Paracetamol	Nhóm 3	80mg	uống	thuốc bột sủi bọt	gói	15,000
21	56	Paracetamol	Nhóm 4	150mg	Uống	Thuốc cốm	Gói	40,000
22	56	Paracetamol	Nhóm 4	250mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	10,000
23	56	Paracetamol	Nhóm 4	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000
24	56	Paracetamol	Nhóm 4	300mg/ 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	10,000
25	84	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	8400UI	Uống	Viên nén phân tán	Viên	10,000
26	84	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	8400UI	Uống	Thuốc bột	Gói	10,000
27	84	Alpha chymotrypsin	Nhóm 2	21 microkatals	Uống	Viên nén	Viên	12,000
28	84	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	4200 UI	Uống	Thuốc bột	Gói	30,000
29	94	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100,000
30	96	Cetirizin	Nhóm 5	(5mg/5ml) chai 60ml	Uống	Siro	Chai	5,000
31	96	Cetirizin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25,000
32	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	200,000
33	101	Desloratadin	Nhóm 4	2,5 mg/5ml	Uống	Siro	Ống	100,000
34	106	Fexofenadin Hydroclorid	Nhóm 4	30mg/5ml	Uống	Thuốc nước	Ống/ Gói	40,000
35	106	Fexofenadin	Nhóm 2	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,000
36	106	Fexofenadin	Nhóm 2	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,000
37	108	Levocetirizin HCL	Nhóm 4	2,5mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	2,000
38	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 1	4mg/4ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch đậm đặc để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	100
39	141	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Gói	2,600
40	158	Natri valproate + Acid valproic	Biệt dược gốc	333mg + 145mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	2,000
41	160	Albendazol	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	2,000
42	160	Albendazol	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	2,000
43	163	Mebendazole	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	1,500
44	169	Amoxicilline Acid clavulanic	Nhóm 2	200 mg 28,5 mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	20,000
45	169	Amoxicilline Acid clavulanic	Nhóm 2	400mg + 57mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	20,000
46	169	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 2	600mg + 42,9mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	10,000

47	169	Amoxicilin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 250mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali kết hợp với Cellulose vi tinh thể theo tỷ lệ 1:1) 31,25mg	Nhóm 4	250mg, 31,25mg	Uống	viên nén phân tán	Viên	10,000
48	169	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Biệt dược gốc	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	20,000
49	169	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Biệt dược gốc	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000
50	169	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Biệt dược gốc	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	20,000
51	169	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Biệt dược gốc	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12,000
52	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	250mg, 62,5mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	60,000
53	169	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate) 125mg	Nhóm 2	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3,000
54	169	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali) 125mg	Nhóm 2	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3,000
55	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	500mg+ 62,5mg	Uống	Viên nén phân tán	viên	60,000
56	175	Cefaclor	Nhóm 2	125 mg	Uống	Thuốc Cốm	Gói	10,000
57	175	Cefaclor	Biệt dược gốc	375mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên	800
58	181	Cefdinir	Nhóm 2	125mg;Gói 2,5g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	8,000
59	181	Cefdinir	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	viên	40,000
60	183	Cefixim	Nhóm 2	100 mg	Uống	Thuốc bột	Gói	16,000
61	183	Cefixim	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	4,000
62	183	Cefixim	Nhóm 3	75mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Gói	1,000

63	191	Cefpodoxim	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	Gói	70,000
64	191	Cefpodoxim	Nhóm 5	200mg	Uống	Viên	Viên	25,000
65	199	Cefuroxim	Nhóm 3	125mg/1,5g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Gói	2,000
66	199	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	Nhóm 3	250 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	20,000
67	199	Cefuroxime	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,000
68	205	Oxacilin	Nhóm 2	250 mg	Uống	Nang Cứng	Viên	5,000
69	205	Oxacilin	Nhóm 2	500 mg	Uống	Nang Cứng	Viên	5,000
70	216	Neomycin; Polymyxin B sulfat; Dexamethason	Nhóm 4	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai.	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Lọ	200
71	218	Tobramycin	Biệt dược gốc	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	500
72	219	Tobramycin + Dexamethasone	Biệt dược gốc	3mg/1ml + 1mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
73	221	Metronidazol	Nhóm 2	250mg	uống	Viên nén	viên	24,000
74	226	Azithromycin	Nhóm 3	250mg/1,5g	Uống	thuốc bột uống	Gói	6,600
75	231	Spiramycin + Metronidazol	Nhóm 2	750.000 IU + 125mg	uống	viên nén bao phim	viên	3,000
76	233	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	6,000
77	233	Ciprofloxacin	Nhóm 4	0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	dung dịch nhỏ mắt, tai	Lọ	1,200
78	234	Levofloxacin hydrat	Biệt dược gốc	15mg/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1,400
79	234	Levofloxacin	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	800
80	239	Ofloxacin	Biệt dược gốc	0.003	Dùng ngoài	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	300
81	239	Ofloxacin	Biệt dược gốc	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1,800
82	280	Aciclovir	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nén	Viên	5,000
83	280	Aciclovir	Nhóm 2	400mg	Uống	viên nén	Viên	5,000
84	280	Aciclovir	Nhóm 3	800mg	Uống	Viên	Viên	4.000
85	280	Aciclovir	Nhóm 4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200
86	293	Clotrimazol	Nhóm 5	1% 20g	Kem bôi da	Kem bôi da	Tuýp	200
87	294	Dequalinium chloride	Nhóm 1	10mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên	800
88	296	Fluconazol	Biệt dược gốc	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	200
89	300	Itraconazole	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	300
90	301	Ketoconazol	Nhóm 4	100mg/5g (2%/5g)	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tube	500
91	303	Miconazole	Nhóm 4	2%	Dùng ngoài	Gel rơ miệng họng	Tuýp	200

92	305	Nystatin	Nhóm 4	25.000IU	Rơ miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	4,000
93	313	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	Nhóm 1	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên	3,000
94	377	Methotrexat	Nhóm 4	50mg/2ml	Uống	Dung dịch tiêm	Lọ	100
95	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%	Nhóm 4	50mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	250,000
96	450	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose) 100mg; Acid folic 0,35mg	Nhóm 5	100mg + 0.35mg	Uống	Viên	Viên	80,000
97	458	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	20mg/mlx 2ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	500
98	460	Tranexamic acid	Nhóm 1	250 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5,000
99	460	Tranexamic acid	Nhóm 1	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12,000
100	500	Amlodipin	Nhóm 2	5mg	Uống	viên nang cứng	Viên	12,000
101	536	Methyldopa	Nhóm 4	250mg	uống	viên	viên	2,000
102	536	Methyldopa	Nhóm 4	500mg	uống	viên	viên	2,000
103	540	Nifedipin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên	6,000
104	557	Milrinon	Nhóm 4	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	30
105	599	Adapalen	Nhóm 1	0,1%	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	100
106	616	Crotamiton	Nhóm 4	2g/20g	Dùng ngoài	kem bôi da	Tuýp	2,000
107	623	Acid Fusidic	Biệt dược gốc	2%	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	500
108	625	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	Nhóm 1	(2% + 1%) x 15g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	300
109	628	Mometasone furoate	Nhóm 4	50mcg/1 liều xịt (0,05%); 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	200
110	630	Mupirocin	Nhóm 4	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Tuýp	200
111	633	Oxy già	Nhóm 4	3%/60ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	500
112	664	Povidone Iodine 10%	Nhóm 4	10% - 140ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	400
113	664	Povidon iodine	Nhóm 4	10%; 125ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	400
114	664	Povidone Iodine	Nhóm 4	10g/100ml, chai 30ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	1,000
115	666	Natri clorid	Nhóm 4	630mg/70ml	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Chai	200

116	666	Natri Clorid	Nhóm 4	0,9%,1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	chai	1,000
117	666	Natri Clorid	Nhóm 4	0,9%,500ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	chai	1,000
118	666	Natri clorid	Nhóm 4	90mg/10ml	Nhỏ mắt, mũi	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi	chai	20,000
119	671	Aluminium phosphate 20% gel	Biệt dược gốc	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	15,000
120	682	Omeprazol	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5,000
121	683	Esomeprazole	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên	Viên	5,000
122	683	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Gói	20,000
123	683	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Biệt dược gốc	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	3,000
124	683	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Biệt dược gốc	40mg	Uống	Viêm nén kháng dịch dạ dày	Viên	3,000
125	691	Domperidone maleate	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	16,000
126	691	Domperidone	Nhóm 1	1mg/ml	Uống	Siro	Lọ	3,000
127	691	Domperidone	Nhóm 4	1mg/1ml, 30ml	Uống	Siro	Lọ	4,000
128	693	Metoclopramid	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200
129	696	Alverin citrat	Nhóm 4	40mg	uống	viên	viên	10,000
130	699	Drotaverine hydrochloride	Biệt dược gốc	40mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	ống	200
131	699	Drotaverine hydrochloride	Biệt dược gốc	80mg	Uống	Viên nén	Viên	25,000
132	700	Hyoscin butylbromid	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	6,000
133	709	Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)	Nhóm 1	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	30,000
134	710	Macrogol 4000	Nhóm 1	10g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	1,200
135	711	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Nhóm 1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	480
136	713	Monobasic Natri Phosphat, Dibasic Natri Phosphat.	Nhóm 1	19g/118ml + 7g /118ml	Thụt trực tràng	Dung dịch	Chai	2,000
137	718	Bacillus subtilis	Nhóm 1	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	60,000
138	718	Bacillus subtilis	Nhóm 1	4 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	4,000

139	718	Bacillus subtilis	Nhóm 4	2x 10^9/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30,000
140	721	Diosmectit	Nhóm 1	3g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	4,000
141	723	Kẽm (dưới dạng Kẽm Sulfat heptahydrat)	Nhóm 4	20mg	Uống	Siro	Ống	100,000
142	728	Racecadotril	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	2,000
143	728	Racecadotril	Biệt dược gốc	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	4,000
144	729	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	Nhóm 1	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	10,000
145	739	Simethicone	Nhóm 4	2g/30ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai	8,000
146	740	Silymarin (dưới dạng dịch chiết Silymarin 255,15mg)	Nhóm 5	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3,000
147	754	Hydrocortison	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	20,000
148	755	Methylprednisolon	Biệt dược gốc	16mg	Uống	Viên nén	Viên	12,000
149	755	Methylprednisolone	Biệt dược gốc	4mg	Uống	Viên nén	Viên	12,000
150	755	Methylprednisolon	Nhóm 2	4mg	uống	viên nén	viên	20,000
151	756	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon sodium metasulfobenzoat) 5mg	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	20,000
152	756	Prednisolon	Nhóm 4	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000
153	756	Prednisolon acetat	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	80,000
154	763	Dydrogesterone	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000
155	764	Estradiol	Nhóm 1	0.06%	ùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Bình	80
156	765	Estriol	Nhóm 4	0.5mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên	6,000
157	768	Cyproterone acetate; Ethinylestradiol		2mg; 0,035mg	Uống	Viên	Viên	1,200
158	769	Lynestrenol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên nén	Viên	8,000
159	771	Norethisterone		5mg	Uống	Viên	Viên	6,000
160	774	Progesteone	Nhóm 2	100 mg	Uống hoặc Đặt âm đạo	Viên nang mềm	Viên	14,000
161	774	Progesteone	Nhóm 2	200 mg	Uống hoặc Đặt âm đạo	Viên nang mềm	Viên	60,000
162	774	Progesterone	Nhóm 1	1% 80g	ôi ngoài d	Gel bôi ngoài da	Tuýp	200
163	774	Progesterone (dạng hạt mịn)	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2,000
164	774	Progesterone (dạng hạt mịn)	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	40,000

165	774	Progesterone	Nhóm 1	25mg/1ml	tiêm	Dung dịch tiêm	ống	100
166	774	Progesterone (dạng hạt mịn)	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nén	Viên	40,000
167	774	Progesteron	Nhóm 2	400mg	Đặt âm đạo/ trực tràng	Viên đặt	viên	5,000
168	795	Metformin	Nhóm 1	850mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	1,000
169	805	Propylthiouracil (PTU)	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nén	Viên	2,000
170	806	Thiamazole	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000
171	810	Human hepatitis B immunoglobulin	Nhóm 1	180IU/ml	Tiêm bắp	Dung dịch tiêm	Lọ	1,000
172	840	Fluorometholon	Nhóm 4	1mg/1ml, lọ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400
173	852	Carboxymethylcellulose Sodium	Nhóm 1	75 mg/15 ml hoặc 0,5% 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
174	856	Natri hyaluronat	Biệt dược gốc	1mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1,000
175	858	Olopatadine hydrochloride	Biệt dược gốc	0,2%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai	80
176	871	Tropicamide; Phenylephrin hydroclorid	Nhóm 1	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
177	873	Acid boric	Nhóm 4	300mg/10ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Chai	2,000
178	874	Fluticason propionat	Nhóm 4	50mcg/0,05ml (0,1%); 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Chai	1,000
179	879	Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	Nhóm 4	200.000IU	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	200
180	891	Misoprostol	Nhóm 4	200mcg	Uống	Viên	Viên	18,000
181	894	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Biệt dược gốc	2,5mg/ 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch khí dung	Ống	4,200
182	897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Nhóm 1	Dung dịch khi sử dụng: Calcium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140 mmol/l, clorid 109.5mmol/l, Lactat 3mmol/l, hydrogen carbonat 32mmol/l	Lọc máu	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Túi	200

183	953	Budesonid	Biệt dược gốc	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	200
184	953	Budesonid	Nhóm 4	Mỗi liều 0,05ml chứa 64mcg	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Chai	1,500
185	960	Montelukast(dưới dạng montelukast sodium 4,16mg)	Nhóm 4	4mg	Uống	Thuốc bột/ cốm	Gói	25,000
186	960	Montelukast (Montelukast sodium)	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	5,000
187	960	Montelukast	Nhóm 4	5mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	10,000
188	962	Salbutamol	Nhóm 5	4mg	Uống	Viên	Viên	8,000
189	963	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 1	0,5mg + 2,5mg/ 2,5 ml	Dạng hít	Dung dịch khí dung	Lọ	300
190	964	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 1	(50mcg+ 25mcg)/liều- 120 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Bình	200
191	968	Ambroxol	Nhóm 4	7,5mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	2,000
192	968	Ambroxol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	10,000
193	969	Bromhexin hydrochlorid	Nhóm 4	2mg/2,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	40,000
194	969	Bromhexin hydrochlorid	Nhóm 4	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	40,000
195	969	Bromhexine hydrochloride	Nhóm 1	8mg	Uống	Viên	Viên	40,000
196	974	Dextromethorphan hydrobromid	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên nén	viên	2,000
197	977	Acetylcysteine	Nhóm 1	200mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	20,000
198	977	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	Nhóm 1	200mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	6,000
199	982	Mỗi lọ 1,5ml chứa: Phospholipid chiết từ phổi lợn 120mg	Biệt dược gốc	120mg/ 1,5ml	Hỗn dịch	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Lọ	20
200	983	Kali chloride	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên bao phim giải phóng chậm	Viên	500
201	985	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan	Nhóm 4	2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g	Uống	Thuốc bột	Gói	4,000

202	994	Magnesi sulfat	Nhóm 4	15%/5ml, 750mg	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Ống	6,000
203	1008	Calci lactat pentahydrat (tương đương 8,45mg Calci)	Nhóm 4	520mg/8ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	80,000
204	1024	Thiamin mononitrat +Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin	Nhóm 4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nén	Viên	8,000
205	1029	Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid	Nhóm 2	470mg + 5mg	Uống	viên	viên	12,000
206	1031	Acid Ascorbic	Nhóm 4	500mg	Uống	viên	Viên	8,000
207	1033	Cholecalciferol	Nhóm 4	60.000 IU	Uống	Dung dịch uống	Lọ	200
208	1034	Vitamin E (d-Alpha Tocopheryl acetat)	Nhóm 4	400IU	Uống	Viên nang mềm	Viên	10,000

Tổng cộng: 208 mặt hàng

Phụ lục 2: DANH MỤC HÀNG HÓA DỊCH VỤ 2025-2026

(Kèm theo Thông báo số.117../TB-BVSN ngày..12..../....8..../2024 của Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 24 tháng
1	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung kẽm	Thành phần chính: Kẽm gluconate 50-60mg, Acerola extract (Chứa 17% vitamin C) 50-60mg.	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Gói/ ống	20,000
2	Sản phẩm xông vùng kín cho sản phụ	Thành phần chính: Tinh dầu hoa hồng, tinh dầu vỏ quýt, tinh dầu lá trầu không, tinh dầu tiêu đen, tinh dầu gừng, tinh dầu tràm, tinh dầu hạt ngò, tinh dầu tần, tinh dầu địa liền….. Quy cách đóng gói: lọ ≥ 5ml	Dùng Ngoài	Dung dịch xông	Chai/ lọ	100,000
3	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung vitamin D3, K2	Thành phần chính: Vitamin D3 40.000-45.000 IU; Vitamin K2 1% 20-25mg Thể tích: ≥10ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Chai/ lọ	12,000
4	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe hỗ trợ lợi sữa	Thành phần chính: Tảo xoắn Spirulin 450-500mg, Cao cỏ cà ri 300-360mg	Uống	Viên	Viên	480,000
5	Thực phẩm bổ sung carbohydrate	Thành phần chính: Carbohydrate: 50g; Maltodextrin: 45g; Glucose: 3-4g; Fructose: 1,5-2g; Natri: 150-160mg; Kali: 45-50mg; Clo: 18-20mg; Phốt pho: 2,8-3,0mg; Kẽm: 5-6mg; Canxi: 15-17mg; Magie: 4-5mg; Mangan: 0,2-0,3mg; Năng lượng 200-210 kcal. Thể tích: 300-350ml.	Uống	Dung dịch uống	Chai/ lọ	5,000
6	Thực phẩm bổ sung carbohydrate	Thành phần: 100% Maltodextrin 10g	Uống	Bột pha uống	Gói	6,667
7	Sản phẩm xông tắm cho sản phụ	Thành phần chính: Chiết xuất Cây cơm cháy, Bướm bạc đỏ, Chùa dù, Sung, Dây ông lão… Quy cách đóng gói: chai ≥ 400ml	Dùng Ngoài	Dung dịch xông tắm	Chai/ lọ	12,000
8	Mỹ phẩm kem bôi đầu ti	Thành phần chính: Lanolin, Tocopheryl Acetate, Panthenol, Fragrance. Khối lượng: ≥15g	Bôi ngoài da	Cream	Tuýp	6,500
9	Sữa năng lượng cao cho trẻ nhẹ cân non tháng	Thành phần chính: Bột ĐẠM WHEY 50-55% , Sữa tách kem 25-30%, Hỗn hợp dầu (dầu hướng dương, dầu cọ, dầu hạt cải có hàm lượng axit Erucic thấp, dầu dừa, Triglycerides chuỗi trung bình MCT 1.4 %, Dầu Cá DHA, Dầu nấm giàu ARA), Maltodextrin, Các acid amin, vitamin và khoáng chất. Năng lượng 80-90kcal/100ml sữa pha. Khối lượng: ≥380g.	Uống	Bột pha uống	Lon	1,000
10	Sữa dinh dưỡng công thức cho trẻ 0-6 tháng	Thành phần chính: LACTOSE, Hỗn hợp dầu (Dầu hướng dương giàu oleic, Dầu hạt cải có hàm lượng acid Erucic thấp, Dầu CÁ giàu DHA, Dầu nấm giàu ARA), ĐẠM thủy phân một phần, 2'-O-Fucosyllactose, Difucosyllactose, Các acid amin, vitamin và khoáng chất, Lợi khuẩn Bifidobacterium lactis, 3'-Sialyllactose. Năng lượng 60-70kcal/100ml sữa pha. Khối lượng: ≥400g.	Uống	Bột pha uống	Lon	800

11	Sữa dinh dưỡng công thức cho trẻ 0-6 tháng	Thành phần chính: LACTOSE, ĐẠM WHEY, Đạm CASEIN từ SỮA, Dầu hướng dương, dầu hạt cải có hàm lượng axit erucic thấp, 2'-O-Fucosyllactose, Lecithin ĐẬU NÀNH, Maltodextrin, Lacto-N-Tetraose (LNT)* Choline Bitartrate, Dầu cá ngừ giàu DHA, Dầu nấm giàu ARA, 6'-Sialyllactose, Difucosyllactse, 3'- Sialyllactose, Sắt (II) Sulphat, Lợi khuẩn Bifidobacterium lactis, các acid amin, vitamin và khoáng chất. Năng lượng 60-70kcal/100ml sữa pha. Khối lượng: ≥400g.	Uống	Bột pha uống	Lon	3,000
12	Sữa dinh dưỡng công thức cho trẻ 0-6 tháng	Thành phần chính: LACTOSE, Hỗn hợp dầu (Dầu hướng dương giàu oleic, Dầu hạt cải có hàm lượng acid Erucid thấp, Dầu CÁ giàu DHA, Dầu nấm giàu ARA), ĐẠM WHEY từ SỮA 20-22%, SỮA tách kem 10-12%, 2'-O-Fucosyllactose, Difucosyllactose, Calci Citrat, Kali Citrat, Lecithin ĐẬU NÀNH, Lacto-N-tetrose, Các acid amin, vitamin và khoáng chất, Lợi khuẩn Bifidobacterium lactis, 3'-Sialyllactose. Năng lượng 60-70kcal/100ml sữa pha. Khối lượng: ≥400g.	Uống	Bột pha uống	Lon	400
13	Sữa dinh dưỡng công thức cho trẻ táo bón	Thành phần chính: LACTOSE, Dầu hướng dương giàu oleic, Tinh bột khoai tây, ĐẠM WHEY từ SỮA, Dầu hạt cải có hàm lượng acid erucid thấp, Fructo-Oligosaccharide (FOS), Calci glycerophosphat, Calci hydro phosphat, Magnesi chlorid, Maltodextrin, Kali clorid, L-Arginine, Dầu CÁ ngừ giàu DHA, Calci clorid,2'-Fucosyllactose, Dầu nấm giàu ARA, Maltodextrin không chứa Gluten, Lợi khuẩn Limosilactosebacillus reuteri, các acid amin, vitamin và khoáng chất. Năng lượng 60-70kcal/100ml sữa Khối lượng: ≥380g.	Uống	Bột pha uống	Lon	300
14	Sữa dinh dưỡng công thức cho trẻ 0-3 tuổi tiêu chảy do bất dung nạp lactose	Thành phần chính: Hỗn hợp dầu (Dầu hướng dương giàu oleic, Dầu hạt cải có hàm lượng acid Erucic thấp, Dầu CÁ giàu DHA, Dầu nấm giàu ARA), Đạm WHEY từ sữa 6-7%; Vitamin và khoáng chất; Inositol, Taurine, Lợi khuẩn Limosilactobacillus reuteri, Amino acid. Không chứa lactose, dùng được cho trẻ 0-3 tuổi Khối lượng: ≥380g.	Uống	Bột pha uống	Lon	500
15	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tuổi	Thành phần trên 100g bột: Năng lượng: 500-550 kcal; Chất đạm: 10-12 g; Chất béo: 25-30 g; Chất bột đường: 55-60g; Vitamin và khoáng chất;Dưỡng chất Human Milk Oligosaccharide HMO: 1,9-2,1g. Khối lượng: ≥380g.	Uống	Bột pha uống	Hộp thiếc	1,200
16	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 tuổi trở lên	Thành phần trên 100g bột: Năng lượng: 450-500 kcal; Chất đạm: 15-18g; Chất béo: 20-25g; Carbohydrat: 55-60g; Vitamin và khoáng chất; Đạm whey thủy phân 1 phần: 100% trên tổng lượng chất đạm. Khối lượng: ≥360g.	Uống	Bột pha uống	Hộp thiếc	1,000

17	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tuổi	Thành phần trên 100g bột: Năng lượng: 500-550 kcal; Chất đạm: 10-15g; Chất béo: 25-30g; Carbohydrat: 50-60g; Vitamin và khoáng chất; Đạm whey thủy phân 1 phần: 100% trên tổng lượng chất đạm. Khối lượng: ≥360g.	Uống	Bột pha uống	Hộp thiếc	1,500
18	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ sinh non, nhẹ cân	Thành phần tính trên 100ml: Năng lượng: 80-85 kcal; Chất đạm: 2-3g; Chất béo: 4-5g; Chất bột đường: 8-10g; Đạm whey cô đặc; Siro bắp dạng rắn. Thể tích: ≥59ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Ống/ lọ	3,000
19	Sản phẩm dinh dưỡng đặc biệt cho trẻ sinh non, nhẹ cân 0-12 tháng tuổi	Thành phần trên 100g bột: Năng lượng: 500-550kcal; Chất đạm: 12-15g; Chất béo: 25-30g; Chất bột đường: 50-55g; Vitamin và khoáng chất; Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): 25% trên tổng lượng chất béo; Không chứa dầu cọ. Khối lượng: ≥370g	Uống	Bột pha uống	Hộp thiếc	200
20	Thực phẩm bổ sung cho bà mẹ mang thai và cho con bú	Thành phần trên 100g bột: Năng lượng: 350-400 kcal; Chất đạm: 20-25g; Chất béo: 1,5-2g; Chất bột đường: 55-60g; Vitamin và khoáng chất. Khối lượng: ≥400g	Uống	Bột pha uống	Hộp thiếc	200
21	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ 0- 12 tháng tuổi	Thành phần trên 100g bột: Năng lượng: 500-550 Kcal; Chất đạm: 10-15g; Chất béo: 25-30g; Chất bột đường: 50-55g; Vitamin và khoáng chất; Axit Linoleic: 4-5g; Axit α-Linolenic: 350-400mg. Khối lượng: ≥400g	Uống	Bột pha uống	Hộp thiếc	200
22	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ 1-10 tuổi	Thành phần trên 100g bột: Năng lượng: 450-500 kcal; Chất đạm: 12-15g; Chất béo: 20-25g; Chất bột đường: 55-60 g; Có Vitamin và khoáng chất; Đạm đậu nành tinh chế. Khối lượng: ≥400g	Uống	Bột pha uống	Hộp thiếc	200
23	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung calci, vitamin D3	Thành phần chính: Calcium citrate: 500-600mg; Vitamin D3: 200-240 UI	Uống	Viên	Viên	65,000
24	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung men tiêu hoá, lysin, vitamin	Thành phần chính: Digezyme 35-40mg, hỗn hợp enzyme (alpha amylase 840-900 DU, neutral protease 210-250 PC, lactase 140-200 ALU, lipase 7-10 FIP, cellulase 35-40 CU), L-Lysine HCl 30-35mg, Inulin 30-35mg, Kẽm gluconate 10-15mg ,Taurine 10-12mg,hỗn hợp Vitamin (B5, B1, B2) và DHA.	Uống	Bột pha uống	Gói	85,000
25	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung DHA, Sắt, vitamin.	Thành phần chính: Sắt Furmarate 100-120mg; DHA 10-12mg; Chất xơ hòa tan Oligofructose 50-60mg; Kẽm Gluconat 50-60mg; Calcium carbonate nano 50-60mg; Magnesi oxide 20-25mg; Taurine 10-12mg; Selenium yeast 2000ppm 5-6mg; Vitamin tổng hợp (Vitamin E, Vitamin PP , Vitamin B6, Vitamin B5, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B9, Vitamin H, Vitamin B12, Vitamin A, Vitamin D3)	Uống	Viên	Viên	85,000

26	Thực phẩm dinh dưỡng y học cho trẻ 1-10 tuổi	Thành phần tính trên 100g: Năng lượng: 450-500 kcal; Chất đạm: 12-15g; Chất béo: 15-20g; Chất bột đường: 60-65g; Có khoáng chất và vitamin; Arginine: 1000-1200mg; Vitamin K2: 8-10mcg; Casein Phosphopeptid: ≥ 150mg; Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): 2-2,5g; Acid Linoleic: 4-4,5g. Khối lượng: ≥ 380g	Uống	Bột pha uống	Hộp thiếc	200
27	Thực phẩm dinh dưỡng y học cho trẻ 1-10 tuổi	Thành phần tính trên 100ml: Năng lượng: 100-120 Kcal; Chất đạm: 3-4 g; Chất béo: 3-4g; Chất bột đường: 12-15g; Có Vitamin và khoáng chất. Thể tích: ≥110ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Hộp giấy	2,000
28	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung calci, lysin, acid amin, vitamin	Thành phần chính (trong 10ml dung dịch): Calci gluconat: 192-200mg; Arginine HCL: 120-140mg; FOS: 100-120mg; Vitamin C: 83-90mg; Magie: 67-70mg; Immune Gamma: 50-60mg; L-Lysine HCL: 50-60mg; Inulin: 20-25mg; Beta-glucan: 5-6mg; Pantothenic acid: 3-4mg; Kẽm gluconat: 3-4mg; Sắt pyrophosphat: 3-4mg; Vitamin E: 1-5 IU; Mangan: 1-1,2mcg; Đồng gluconat: 0,8-1mcg; Vitamin B: 0,8-1mg, Viatmin B6: 0,2-0.3mg; Vitamin B2: 0,2-0,3 mg; Biotin: 34-40 mcg; Iot: 30-35 mcg; Vitamin A: 180-200 IU; Vitamin D3: 20-25 IU; Vitamin B12: 1,1-1,2 mcg. Thể tích: ≥120ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Lọ	3,000
29	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung calci, vitamin D3, K2	Thành phần chính: 2 viên chứa Calcium triphosphate: 300-350mg; Calcium citrate: 250-300mg; Calcium gluconate: 180-200mg; Magnesium hydroxide: 100-120mg; Vitamin K2 0,2%: 12-15mg; Zinc oxide: 6-7mg; Vitamin D3: 400-450IU	Uống	Viên nang	Viên	100,000
30	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung omega-3, vitamin, khoáng chất	Thành phần chính: Omega-3: 500-600mg; Canxi: 120-150mg; Magnesi: 100-120mg; Vitamin C: 80-100mg; Sắt: 20-25mg; Kẽm: 10-15mg; Vitamin B5: 5-7mg; Chiết xuất gừng (Ginger): 5-7mg; Vitamin E: 4-5mg; Vitamin B6: 1-3mg; Vitamin B2: 1-3mg; Vitamin B1: 1-3mg; Axit folic: 800-1000mcg; Iod: 200-250mcg; Biotin: 30-40mcg; Vitamin D3: 400-450IU; Vitamin B12: 2-3mcg.	Uống	Viên	Viên	50,000
31	Thực phẩm bổ sung giúp bồi bổ khí huyết, tăng cường miễn dịch và sức đề kháng cho sản phụ	Thành phần chính: Tinh chất mầm đậu nành, curcumin, sữa ong chúa, đương quy, ích mẫu, rau ngót, hà thủ ô đỏ, vitamin B1, B6.	Uống	Viên	viên	300,000
32	Cream trị hăm, chàm sữa, mẩn ngứa	Thành phần chính: Sliver (Nano Silver), Azadirachta Indica leaf extract (Chiết xuất lá Nem), Centella Asiatica Extract (Chiết xuất Rau má), Aspergillus Ferment, Wedelia Calendulacea Extract (Chiết xuất Sài đất), Andrographis Paniculata Extract (Chiết xuất xuyên tâm liên), Phellodendron Amurense Extract (Chiết xuất Hoàng bá)... Khối lượng: ≥20g	Dùng ngoài	Cream	Tuýp	1,200

33	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung DHA, vitamin, khoáng chất	Thành phần chính: Dầu cá: 500-600mg; Ferric hydroxide polymaltose: 80-100mg; L - Choline Bitartrate: 50-60mg; Magnesium oxide (MgO): 30-35mg; Kẽm gluconate: 25-30mg; Vitamin B1: 5-6mg; Vitamin B3: 5-6mg; Vitamin B5: 5-6mg; Inulin: 3-4mg; Vitamin B6: 2500-3000mcg; Beta caroten: 1000-1200mcg; Acid Folic (Vitamin B9): 900-1000mcg; Kali iodide: 100-120mcg; Selen 2000ppm: 100-120mcg; Vitamin B8: 50-60mcg; Vitamin B12: 10-15mcg; Vitamin D3: 150-170IU; Vitamin E: 10-15IU	Uống	Viên	Viên	50,000
34	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung men vi sinh	Thành phần chính: Bacillus clausii ≥ 10^9 CFU, Bacillus Subtilis ≥ 10^9 CFU, Lactobacillus Sporogenes ≥ 10^9 CFU, Kẽm gluconat (Gluconate De ZinC) 10-12mg.	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Ống	500
35	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung vitamin C	Thành phần: Trong 5ml dung dịch chứa Ascorbic Acid (Vitamin C) 80-90mg. Thể tích: ≥100ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Lọ	6,000
36	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung calcium, lysin, vitamin D3, vitamin K2	Thành phần trong 10ml chứa: Calci glucoheptonat: 950-1000mg; L-lysin: 150-180mg; Inulin: 50-60mg; Vitamin K2: 25-30mcg; Vitamin D3: 80-100IU. Thể tích: ≥5ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Ống	100,000
37	Nước súc miệng cho trẻ em	Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,08%. Thể tích: ≥250ml	Dùng ngoài	Dung dịch súc miệng	Chai/ lọ	208
38	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ bổ sung lysin, vitamin, khoáng chất.	Thành phần chính (trong 100ml): L-Lysine HCl: 3200-3500mg, Sữa non (Colostrum): 500-600mg, Magie gluconat: 500-600mg, kẽm gluconat 100-120mg, Thymomodulin 100-120mg, Taurine: 80-100mg, Vitamin PP 30-35mg, Calci pantothenol (vitamin B5): 25-30mg. Cao men bia: 20-25mg, Thiamin HCl (Vitamin B1 HCl): 15-20mg, vitamin B2 8-10mg. Thể tích: ≥5ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Gói/ ống	40,000
39	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung Sắt	Thành phần chính: Vitamin C (L-Ascorbic acid): 40-50mg; Sắt (từ sắt Bisglycinate): 30-35mg; Vitamin B6: 1-2mg; Vitamin B12: 2-3mcg.	Uống	Viên	Viên	80,000
40	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung Sắt	Thành phần chính (cho 0,1ml): Iron (III) Hydroxide Polymaltose complex 34%: 30-35mg, Vitamin C (Acid ascorbic): 5-6mg. Thể tích: ≥10ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Lọ	4,000
41	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ hỗ trợ tiêu hoá	Thành phần chính: Lactobacillus: 100.000.000-120.000.000CFU; Bifidobacterium: 100.000.000-120.000.000CFU; Amylase: 1100-1200IU; Protease: 300-350IU; Cellulase: 11-15IU; Lipase: 50-60IU; Lactase: 210-220IU; FOS: 1500-1700mg; Kẽm: 4-5mg; hỗn hợp Vitamin B1, B6, B12.	Uống	Bột pha uống	Gói	130,000
42	Mỹ phẩm dạng xịt hỗ trợ điều trị trĩ	Thành phần chính: Glycerin, Propylene, PEG - 40 Hydrogenated Castor oil, Sodium Hyaluronate, Phenoxyethanol, chiết xuất Lô hội (Folium aloe extract), Chiết xuất nghệ (Rhizoma Curcumae longae extract), Allantoin, Dipotassium Glycyrrhizate. Thể tích: ≥120ml	Xịt hậu môn	Dùng ngoài, dạng xịt	Chai/ lọ	2,000

43	Dầu gội đầu thảo dược	Thành phần chính: Cây Cơm cháy, Bướm bạc đỏ, Chùa dù, Dây ông lão, Sung leo Quy cách: Chai ≥ 400ml	Dùng ngoài	Dầu gội	Chai/ lọ	7,000
44	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe hỗ trợ giảm ho, đờm, đau rát họng	Thành phần chính: Xạ can, Bán biên liên, Bồ công anh,Sinh khương,Cam thảo, Cao cúc tím, Cao lá thường xuân (Hedera helix extract), Thymomodulin, Bromelain, Tinh dầu húng chanh. Thể tích: ≥ 30ml, sản phẩm đóng trong lọ có vòi xịt họng.	Uống	Dung dịch xịt họng	Chai/ lọ	3,000
45	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ bổ sung chất xơ	Thành phần chính: Fructose oligosaccharide: 2000-2200mg; Chiết xuất mận (Plum juice powder): 150-200mg; Chiết xuất Yến mạch (Oat extract): 50-60mg; Pectin táo (Apple pectin): 50-60mg.	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Ống	25,000
46	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung Sắt, vitamin, chất xơ.	Thành phần chính trong 20ml chứa: Ferric hydroxide polymaltose complex: 1500-1700mg; Fibregum B (Chất xơ hòa tan): 400-500mg; Kẽm gluconat: 20-30mg; Magie gluconat: 15-20mg; Vitamin B1: 8-10mg; Vitamin B6: 4-5mg; Vitamin B9: 1200-1300mcg; Vitamin B12: 12-15mcg. Thể tích: ≥15ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Lọ	5,000
47	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung Sắt	Thành phần chính: Sắt III – Hydroxide polymaltose 120-144mg, FOS (Fructooligosaccharide) 60-72mg, Kẽm gluconate 10-12mg, acid folic 160-192mcg, Vitamin B12 5-6mcg.	Uống	viên	Viên	150,000
48	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ bổ sung acid folic, sắt và vitamin B12	Thành phần chính: Calcium L-methylfolate: 0,8-0,9mg; Cyanocobalamin: 5-7mg; Sắt (II) fumarate: 30-35mg.	Uống	Viên	Viên	60,000
49	Kem massage giữ ấm	Thành phần chính: water, alllantoin, glycerin, sodium carbomer, Oryza Sativa (Rice Bran) oil, Eucalyptol, Menthol, Citronella oil, Rosemary oil... (không có chứa Methyl Salicylate) Thể tích: ≥50g	Thoa ngoài	Gel	Tuýp	9,000
50	Dầu gội đầu tinh chất bưởi	Thành phần chính: Tinh dầu Bưởi, Potassium Hydroxide, Sodium Laureth Sulfate, DMDM Hydantoin 0,1%, Cocamide MEA, Carbomer Thể tích: ≥150ml	Gội	Dầu gội	Tuýp/ lọ/ chai	9,000
51	Nước súc miệng	Thành phần chính: Aqua, Alcohol, Glycerin, Sodium Benzoate, Sorbitol, Menthol, Chlorhexidine Digluconate, Stevia rebaudiana extract, PEG-40 Hydrogenated Castor Oi. Thể tích: ≥180ml	Súc miệng	Dung dịch súc miệng	Chai/ lọ	9,000
52	Nước yến	Thành phần chính: nước tổ yến (≥18%),đông trùng hạ thảo (≥2%). Dinh dưỡng: protein 0,22-0,4%; Calci 21,7-40,3 mg/100g; Năng lượng: 27,6-51,2 Kcal/100g; Carbohydrate 6,67-12,39%. Thể tích: ≥70ml/ lọ	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Chai/ lọ	3,000
53	Kem làm mờ sẹo	Thành phần chính: Nano Nghệ, Hành tây đỏ, Hoa cúc, Rau má, Lô hội Khối lượng: ≥28gr	Dùng ngoài	Cream	Tuýp	2,500

54	Gel massage thông tắc tuyến sữa	Thành phần chính: Aqua/Water, Allantoin, Glycerin, Hydroxyethyl Acrylate, Glyceryl Citrate, Oryza Sativa (Rice Bran) Oil, Eucalypton, Menthol, Cymbopogon Flexuosus Oil, Rosmarinus officinalis (Rosemary) Leaf Oil. Thể tích: ≥50g	Thoa ngoài da	Gel	Tuýp/ lọ/ chai	6,000
55	Bột xông và tắm	Thành phần chính: Trầu không, sinh khương, ngải cứu, lá vằng. Khối lượng: ≥50g	Xông tắm	Bột	Gói	80,000
56	Dầu massage bé	Thành phần chính: Paraffinum Perliquidum, Olive Oil PEG-7 Esters. Dung tích: ≥100ml	Dùng ngoài	Dầu massage	Tuýp/ lọ/ chai	6,500
57	Sữa tắm gội bé	Thành phần chính: Cao trầu không, chiết xuất liễu thảo và tinh chất dừa. Thể tích: ≥180ml	Dùng ngoài	Dầu tắm gội	Tuýp/ lọ/ chai	12,000
58	Nước yến	Thành phần chính: Tổ yến ≥18%. Dinh dưỡng: protein 0,07-0,13%; Calci 37,8-70,2 mg/100g; Năng lượng: 25,2-46,8 Kcal/100g; Carbohydrate 6,3-11,5%. Thể tích: ≥70ml/ lọ	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Chai/ lọ	1,500
59	Sản phẩm dinh dưỡng dành cho phụ nữ sau sinh	Thành phần chính: Bột sữa gầy, bột béo tan nhanh, đường dextroza, đường Malto Dextrin, bột kem không sữa, Magnesium oxide, Sodium-L-ascorbate (vitamin C), DL-alpha-Tocopheryl acetate (vitamin E), Ferric disphosphate (pyrophosphate), Nicotinic acid amide (Nicotinamide), Zinc sulphate, Sodium selenite, Retinyl acetate ... Hạn sử dụng: ≥ 24 tháng Khối lượng: ≥400g	Uống	Bột pha uống	Lon	8,000
60	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 đến 12 tháng tuổi	Thành phần chính: Sữa bột béo, sữa bột gầy, đường Dextroza, đường Malto, Magnesium oxide, Sodium ascorbate (vitamin C), Maltodextrin (carrier), DL-alpha tocopheryl (vitamin E) acetate powder, Ferric pyrophosphate micronized, Nicotinamide, Zinc sulphate, ... Hạn sử dụng: ≥ 24 tháng Khối lượng: ≥400g	Uống	Bột pha uống	Lon	500
61	Thực phẩm bổ sung dành cho phụ nữ mang thai, sau sinh và cho con bú	Thành phần chính: Bột sữa gầy, bột béo tan nhanh, đường dextroza, đường Malto Dextrin, bột kem không sữa, Magnesium oxide, Sodium-L-ascorbate (vitamin C), DL-alpha-Tocopheryl acetate (vitamin E), Ferric disphosphate (pyrophosphate), ... Hạn sử dụng: ≥ 24 tháng Khối lượng: ≥400g	Uống	Bột pha uống	Lon	600
62	Gel vệ sinh phụ nữ	Thành phần chính: chiết xuất Lá sen, Rong biển nâu, Trầu không, Tinh dầu tràm trà, Olive oil Thể tích: ≥180ml	Dùng ngoài	Gel	Tuýp/ lọ/ chai	12,000
63	Dung dịch tắm và gội đầu khô	Thành phần chính: Water, Cocamidopropyl betaine, Olive Oil PEG – 7 Esters, Panthenol, Ethylhexyl Glycerol, Menthol, Phenoxyethanol 0,9%, Lactic Acid, Alpha-Terpineol, chlorhexidine gluconate. Thể tích: ≥160ml	Dùng ngoài	Dầu gội	Tuýp/ lọ/ chai	1,000

64	Kem trị hăm tã	Thành phần chính: Tinh dầu cám gạo, sầu đâu, liễu thảo. Khối lượng: ≥50gr	Dùng ngoài	Cream	Tuýp	3,000
65	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung DHA, vitamin D3, vitamin K2, vitamin A	Thành phần trong 10ml có chứa: Vitamin D3: 20.000-22.000 IU; Vitamin A: 20.000-22.000 IU; DHA 10%: 100-120mg; Vitamin K2 -MK7 2000ppm: 6000-7000mcg Thể tích: ≥10ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Lọ	9,000
66	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung vitamin D3, K2	Thành phần chính trong 4 giọt (0,14ml) có: Vitamin K2 30-35mcg; Vitamin D3 400-500IU Thể tích: ≥10ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Lọ	4,000
67	Dầu massage	Thành phần chính: Vitis Vinifera (Grape) Seed Oil, Prunus Amygdalus Dulcis (Sweet Almond) Oil, Persea Gratissima (Avocado) Oil, Simmondsia Chinensis (Jojoba) Seed Oil, Mentha Piperita (Peppermint) Oil, Rosa Damascena Flower Oil, Lavandula Angustifolia (Lavender) Oil, Rosmarinus Officinalis (Rosemary) Oil, Eucalyptus Globulus Leaf Oil, Pogostemon Cablin (Patchouli) Leaf Oil, Alpha Tocopheryl Acetate Thể tích: ≥50ml	Ngoài da	Dầu massage	Chai/ lọ	996
68	Dầu dưỡng ẩm da	Thành phần chính: Vitis Vinifera (Grape) Seed Oil, Helianthus Annuus (Sunflower) Seed Oil, Cocos Nucifera (Coconut) Oil, Simmondsia Chinensis (Jojoba) Seed Oil, Citrus Nobilis (Mandarin Orange) Peel Oil, Lavandula Angustifolia (Lavender) Oil, Pelargonium Graveolens Flower Oil, Chamomilla Recutita (Matricaria) Flower Oil, Alpha Tocopheryl Acetate Thể tích: ≥50ml	Ngoài da	Dầu	Chai/ lọ	1,318
69	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung D3, K2, DHA, Vitamin A	Thành phần chính: trong 10ml dung dịch chứa: DHA 200-240mg, Menaquinone -7 (Vitamin K2) 5-6mg, Cholecalciferol (Vitamin D3) 12.000-14.400, Retinyl palmitat (Vitamin A) 1000-1200IU. Thể tích: ≥90ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Lọ	4,000
70	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ hỗ trợ lợi sữa	Thành phần chính: Lactuca indica: 1000-1200mg; Tetrapanax papyrifer: 600-700mg; Vaccaria segetalis: 225-230mg; Angelica sinensis: 100-120mg; Codonopsis pilosula: 100-120mg; Ligusticum striatum: 100-120mg; Radix Bupleuri: 100-120mg; Astragalus propinquus: 100-120mg; Asparagus Racemosus: 100-120mg.	Uống	Bột pha uống	Gói	100,000
71	Kem dưỡng ẩm bổ sung ceramide	Thành phần chính: Lactobionic acid ≥4,92%, Ceramide ≥1%, Zinc oxide ≥0,1%, Cholesterol ≥0,33%, Acid béo tự do Khối lượng: ≥30g	Dùng ngoài	Cream	Tuýp	400
72	Kem ngăn ngừa hăm tã	Thành phần chính: Ceramide ≥0,09%, Zinc oxide ≥16%, Cholesterol ≥0,03%, Acid béo tự do Khối lượng: ≥10g	Dùng ngoài	Cream	Tuýp	300
73	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung calci, vitamin D3, K2.	Thành phần chính: Calcium carbonate nano 500-600mg, Chất xơ hòa tan Inulin: 15-20mg, Magie oxide 5-6mg, Vitamin K2 1-2mg, Vitamin D3: 300-350IU.	Uống	Viên	Viên	100,000

74	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung calci, vitamin D3, K2.	Thành phần chính (10ml dung dịch): Calci lactat 300-350mg; Calci lactat gluconat 300-350mg; Chất xơ hòa tan (Fos) 50-60mg; Kẽm Gluconat 25-30mg; Vitamin D3 200-250IU; Vitamin K2 500-600mcg. Thể tích: ≥5ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Gói/ ống	25,000
75	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung calci, vitamin D3, K2.	Thành phần chính: Canxi carbonate 300-360mg, Canxi gluconate 100-120mg, Aquamin F 50-60mg, Menaquinone -7 (Vitamin K2 MK7 2000ppm) 50-60mcg, Cholecalciferol (Vitamin D3) 250-300IU	Uống	Viên	Viên	140,000
76	Kem dưỡng và chăm sóc vùng da mặc tã cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	Thành phần chính: Zinc Oxide, Persea Gratissima (Avocado) Oil, Helianthus Annuus (Sunflower) Seed Oil Unsaponifiables, Magnesium Sulfate, Undecyl Dimethyl Oxazoline Thể tích: ≥50ml	Dùng ngoài	Cream	tuýp	200
77	Dung dịch uống lợi sữa	Thành phần chính: Đảng sâm, hoài sơn, bạch truật, kỷ tử, ý dĩ, thục địa, xuyên khung, thông thảo. Quy cách: chai ≥ 120ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Chai/ lọ	1,200
78	Sản phẩm nước tắm gội thảo dược cho trẻ sơ sinh	Thành phần chính: Chiết xuất Kim ngân, Trần bì, Nhân châu… Quy cách đóng gói: ≥400ml	Dùng ngoài	Dung dịch tắm gội	Chai/ lọ	15,000
79	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ hỗ trợ tiêu hoá	Thành phần chính: Bacillus subtilis ≥2x10^9 CFU; Bacillus clausii ≥1x10^9 CFU; Bacillus coagulans ≥1x10^5 CFU; Kẽm Gluconate: 10-15mcg.	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Ống	100,000
80	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe hỗ trợ chức năng sinh sản ở phụ nữ.	Vitamin A 1200-1300IU; Vitamin D3 200-250IU; Inositol 100-120mg; Vitamin C 75-80mg; Magnesi hydroxid 25-30mg; Nicotamide 10-12mg; Para Amino Benzonic Acid 12-15mg; Vitamin E Acetate 12-15mg; L – Arginine 10-12mg; Kẽm 10-12mg; Sắt 9-10mg; Thiamin Mononitrate 5-6mg; Pyridoxine hydrochlorid 5-6mg; Riboflavin 2-3mg; Mangan 1-2mg; Axit Folic 400-500mcg; Đồng 700-800mcg; Vitamin B12 500-600mcg; Selen 100-120mcg; Crôm 50-60mcg; Iod 50-60mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,000
81	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe hỗ trợ chức năng sinh sản cho nam giới.	Vitamin A 1200-1300IU; Vitamin C 75-80mg; L - Carnitine Tartrate 50-60mg; Vitamin E Acetate 12-15mg; Chiết xuất nhân sâm 10-12mg; L – Arginine 10-12mg; Kẽm 7-10mg; Thiamin Mononitrate 5-6mg; Pyridoxine hydrochlorid 5-6mg; Sắt fumarat 5-6mg; Co-enzyme Q-10 2-3mg; Glutathione 2-3mg; Magnesi sulphate Monohydrat 2-3mg; Lycopene 2-3 mg; Axit Folic 400-500mcg; Đồng 1-2mg; Methylcobalamin 750-800mcg; Selen 100-120mcg.	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,000
82	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe hỗ trợ điều trị chứng vô sinh ở nữ giới	Inositol 1500-1800mg, D-Chiro-Inositol 12-15mg, Vitamin B1 1-2mg, Vitamin B2 1-2mg, Vitamin B12 2-3mcg, Folic acid 400-500mcg, Vitamin E 10-15mg, Chiết xuất trinh nữ (0,5% agnuside) 20-25mg, Kẽm 10-15mg, Selen 55-60mcg.	Uống	Bột pha uống	Gói	2,000
83	Dung dịch tắm trước phẫu thuật	Chlohexidin 4%. Thể tích: 60ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai/ lọ	10,000

84	Dung dịch tắm trước phẫu thuật	Chlohexidin 4%. Thể tích: 30ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai/ lọ	10,000
85	Dung dịch xịt mũi	Nước biển ưu trương, muối đồng pentahydrate, muối mangan monohydrate (nồng độ muối natri clorid từ 19g/l). Dung tích: 50ml	Dùng ngoài	Dung dịch xịt mũi	Chai/ lọ	1,200
86	Dung dịch xịt mũi	Nước biển tinh khiết: 15,91ml, Nước tinh khiết: 50ml. Dung tích: 50ml	Dùng ngoài	Dung dịch xịt mũi	Chai/ lọ	1,200

ổng cộng: 86 mặt hàng